TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI - TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/DS-ST
Ngày: 26 - 02 - 2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương Nhi

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Ông Phan Hồng Sáng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre*** *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐST-DS ngày 12 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2021/QĐST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950. (có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt ngày 25/02/2021)

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1974. (có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 26/11/2020

Địa chỉ: p C, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 13 tháng 8 năm 2020, biên bản lấy lời khai ngày 16/11/2020, trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Ngày 14/12/2015 âm lịch bà cho ông Nguyễn Văn T vay số tiền 8.000.000

đồng (tám triệu đồng), lãi suất vay hai bên thỏa thuận 3%/tháng, khi vay không nói thời hạn trả, chỉ nói khi nào cần lấy tiền thì báo ông T biết trước để ông T trả, mục đích ông T vay tiền để mua bò, khi cho vay bà có nhờ em bà là ông Nguyễn Văn Út viết biên nhận nợ giùm, ông T ký tên viết họ tên ở phía dưới người mượn tiền. Sau khi vay ông T đóng lãi được 06 tháng thì ngưng không đóng nữa, bà đã nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T hứa mà không trả. Do đó, bà yêu cầu ông T cùng vợ là bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền vay còn nợ 8.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt không lý do.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 vắng mặt nhưng tại biên lấy lời khai ngày 26/11/2020 bà L1 trình bày:

Sau khi nhận các văn bản của Tòa án bà có giao lại cho ông T biết và ông T nói ông chỉ vay tiền của ông Út (em ruột bà L), không có vay tiền của bà L. Sau khi xem bản phô tô biên nhận mượn tiền đề ngày 14/12/2015 âm lịch do Tòa án tống đạt thì ông T cho rằng lúc nhận tiền vay từ ông Út, ông T có ký tên vào biên nhận nợ do ông Út lập sẵn nhưng ông T không có xem biên nhận nợ ghi nội dung gì, chỉ thấy ghi 8.000.000 đồng nên ký tên. Sau khi vay 8.000.000 đồng ông T đóng lãi cho ông Út có lúc 400.000 đồng/tháng, có lúc 500.000 đồng/tháng, đóng lãi đến cuối năm 2018 thì ngưng đến nay, tiền lãi đã đóng được bao nhiêu tháng, số tiền mỗi tháng cụ thể bao nhiêu thì không nhớ, tiền lãi là đưa trực tiếp không có ghi biên nhận.

Hiện nay ông T đi làm ở Long An, thỉnh thoảng về nhà rồi đi ngay. Bà và ông T kết hôn cách nay khoảng 30 năm, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện B nhưng năm nào thì không nhớ. Mặc dù bà và ông T là vợ chồng nhưng không thuận thảo nên không có làm ăn kinh tế chung. Việc ông T vay tiền của ông Út hay bà L bà hoàn toàn không biết, theo bà ông T vay tiền để cờ bạc chứ không có làm ăn nên bà không đồng ý cùng ông T trả số tiền trên cho bà L.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại các điều 70, 71, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: nhận thấy bà L1 cho rằng ông T nói mượn tiền của ông Út, không có mượn tiền của bà L nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi giấy mượn tiền thể hiện ông T vay tiền của bà L, ông Út cũng xác định ông không có cho ông T vay tiền. Từ đó, có cơ sở xác định ông T có vay của bà L số tiền 8.000.000 đồng nên bà L yêu cầu trả tiền là có căn cứ. Số tiền vay trên phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và thời gian cùng chung sống, làm kinh tế chung giữa ông T và bà L1 nên bà L1 có nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả cho bà L theo Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L, buộc ông T và bà L1 trả cho bà L 8.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, bị đơn ông Nguyễn Văn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 8.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/11/2020, bà L1 cho rằng ông T nói ông có vay của ông Nguyễn Văn Út (em bà L) số tiền 8.000.000 đồng, không có vay tiền bà L, khi vay ông Út có lập giấy tay biên nhận nợ số tiền 8.000.000 đồng và ông T có ký tên vào biên nhận mượn tiền, sau khi vay ông T đã đóng lãi mỗi tháng từ 400.000 đồng đến 500.000 đồng, đóng lãi đến năm 2018 thì ngưng. Tuy nhiên, lời trình bày này của ông T không được bà L, Út thừa nhận và ông T cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc đóng lãi cũng như đã trả tiền vay. Giấy tay biên nhận mượn tiền ngày 14/12/2015 có nội dung "Tôi tên Nguyễn Văn T ở ấp C, xã M, huyện B, Bến Tre. Nay tôi có mượn của bà Nguyễn Thị L ở ấp C, xã M số tiền là: 8.000.000đ (Tám triệu đồng). Cây Dầu ngày 14/12/2015 Al người mượn tiền Nguyễn Văn T". Như vậy, nội dung giấy tay biên nhận mượn tiền đã thể hiện rõ ông T mượn tiền của bà L, và tại biên bản lấy lời khai người làm chứng ngày 14/12/2020, ông Nguyễn Văn Út cho rằng ông không có cho ông T mượn tiền lần nào, số tiền 8.000.000 đồng ngày 14/12/2015 ông T vay là của bà L, ông chỉ lập biên nhận mượn

tiền giùm cho bà L, ông T, ông T ký tên ở phía dưới người mượn, lãi suất vay hai bên thỏa thuận là 3%/tháng, sau khi vay ông T có gửi tiền lãi cho ông nhờ đưa giùm cho bà L được vài tháng là ngưng không đưa nữa, cụ thể đưa tiền lãi bao nhiêu tháng thì ông không nhớ. Qua đó, thấy rằng ngày 14/12/2015, ông T có vay của bà L 8.000.000 đồng nhưng đến nay chưa trả, do đó bà L yêu cầu ông T trả số tiền trên là có căn cứ.

[3] Bà L1 cho rằng mặc dù bà và ông T là vợ chồng nhưng không thuận thảo nên không có làm ăn kinh tế chung. Việc ông T vay tiền của ông Út hay bà L bà hoàn toàn không biết, tiền ông T vay là để cờ bạc nên bà không đồng ý cùng ông T trả số tiền trên cho bà L. Tuy nhiên, tại biên bản xác minh của Tòa án tại UBND xã M ngày 26/11/2020 được đại diện chính quyền địa phương cho biết, ông T và bà L1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã M ngày 19/8/1996. Sau khi kết hôn ông T, bà L1 cùng làm ăn, sinh sống tại địa phương, hiện vợ chồng vẫn đang sống chung và làm ăn kinh tế chung. Nhận thấy, khoản nợ trên là phát sinh trong thời kỳ hôn nhân và trong thời gian chung sống giữa ông T và bà L1, tiền vay ông T sử dụng để mua bò nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình nên đây là nợ chung của vợ chồng theo Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, bà L1 có nghĩa vụ liên đới cùng ông T trả cho bà L số tiền 8.000.000 đồng.

[4] Xét lời trình bày của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5%: 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L được chấp nhận nên bị đơn ông T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L1 phải chịu án phí theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 463, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân

sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% là: 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) buộc ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Báo cho nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện Ba Tri;*
- *THADS huyện Ba Tri;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trần Thị Phương Nhi